

NGHỊ QUYẾT

Về chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay vốn ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - dự án thành phần tỉnh Quảng Trị” với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Mục tiêu tổng quát của Dự án: Nhằm nâng cao cơ hội phát triển sinh kế, giảm nghèo và bất bình đẳng cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng tổng hợp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Mục tiêu cụ thể: Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông; và cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Địa điểm xây dựng: 02 huyện miền núi, gồm huyện Hướng Hóa và huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị.

3. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2021 - 2024.

4. Tổng vốn thực hiện dự án: 39,711 triệu USD, tương đương 921.698 triệu đồng, bao gồm:

a) Vốn vay ưu đãi (OCR) của ADB: 30 triệu USD, tương đương 696.298 triệu đồng, tương ứng 75,55% tổng mức đầu tư:

- Trung ương cấp phát theo tỷ lệ 60% vốn vay nước ngoài: 18 triệu USD, tương đương 417.779 triệu đồng;

- Địa phương vay lại theo tỷ lệ 40% vốn vay nước ngoài: 12 triệu USD, tương đương 278.519 triệu đồng;

b) Vốn đối ứng: 225.400 triệu đồng, tương đương 9,711 triệu USD, chiếm tỷ lệ 25,45% tổng mức đầu tư.

5. Phương án vay và trả nợ vay:

a) Tiến độ vay vốn: vốn dự kiến sẽ được rút dần trong 04 năm (Năm thứ nhất, năm thứ 2, năm thứ 3 và năm thứ 4), cụ thể như sau:

- Năm thứ nhất: rút vốn 10% khoản được vay dự kiến 1.200.000 USD (tương đương 27.852 triệu đồng);

- Năm thứ 2: rút vốn 20% khoản được vay dự kiến 2.400.000 USD (tương đương 57.504 triệu đồng).

- Năm thứ 3: rút vốn 40% khoản được vay dự kiến 4.800.000 USD (tương đương 111.408 triệu đồng).

- Năm thứ 4: rút vốn 30% khoản được vay dự kiến 3.600.000 USD (tương đương 83.556 triệu đồng).

b) Tiến độ hoàn trả vốn vay:

Kỳ hạn trả nợ dự kiến: 25 năm bao gồm 06 năm ân hạn: Sau 06 năm ân hạn, tỉnh Quảng Trị trả nợ gốc trong vòng 19 năm theo phương thức trả nợ đều; đồng thời ngân sách tỉnh phải trả các khoản lãi, phí của khoản vay; Các khoản nợ được trả theo bán niên.

- Trả nợ gốc: 12.000.000 USD (tương đương 278.519 triệu đồng); Sau 06 năm ân hạn, nợ gốc phải trả cố định trong vòng 19 năm, mỗi năm là 316.000 USD (tương đương 7.334 triệu đồng/năm), riêng năm thứ 19 trả 308.000 USD (tương đương 7.149 triệu đồng).

- Lãi suất: Lãi suất tham chiếu theo SOFR (Với giả định lãi suất tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022: 0,08507% + mức chênh lệch biến đổi 0,5%/năm tính trên dư nợ).

- Phí huy động vốn: 0,14%/năm tính trên dư nợ.

- Phụ phí theo kỳ hạn: 0,10%/năm tính trên dư nợ.

- Phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số vốn vay chưa rút.

- Phí quản lý cho vay lại trả cho Bộ Tài chính: 0,25%/năm tính trên dư nợ.

c) Tổng nợ phải trả dự kiến 13.818.500 USD tương đương 320.727 triệu đồng, bao gồm:

- Trả nợ gốc vốn vay: 12.000.000 USD (tương đương 278.519 triệu đồng)

- Trả nợ lãi + phí các khoảng vay dự kiến: 1.818.500 USD (tương đương 42.207 triệu đồng).

d) Nguồn vốn trả nợ: Bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III)

Tỷ giá: Tỷ giá VND/USD được sử dụng tại phương án này được lấy bằng tỷ giá tại thời điểm ban hành Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 1USD=23.210VND.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án vay và trả nợ vốn vay sau khi Hiệp định của dự án được ký kết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khoá VIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UVBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TVTU, TT HỖND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HỖND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HỖND, UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, GTVT, KBNN tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kể từ Nghị quyết số: 65/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự nợ đầu kỳ (01/01/2022)	Vay trong kỳ (số liệu cập nhật đến ngày 15/6/2022)		Trả nợ trong năm (số liệu cập nhật đến ngày 15/6/2022)			Dự nợ đến 15/6/2022	
			Nguyên tệ (USD)	Quy VND	Gốc	Lãi	Phí		Tổng
A		I	2	3	4	5	6	8	9=1+3-4
	Tổng số	128.153,849	1.059.775,237	24.514,721	1.982,542	595,838	454,675	3.033,055	150.686,028
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương								
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước								
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	21.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	21.000,000
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	21.000,000						0,000	21.000,000
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng								
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài	107.153,849	1.059.775,237	24.514,721	1.982,542	595,838	454,675	3.033,055	129.686,028
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	12.364,580	10.627,580	245,837				0,000	12.610,417
2	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	32.816,801		0,000	1.365,012	323,739		1.688,751	31.451,789
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	1.141,967	74.467,300	1.722,578				0,000	2.864,545
4	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	9.318,605	402.445,184	9.309,362		16,336	272,874	289,210	18.627,967
5	ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	18.999,144	399.200,000	9.234,294		175,422	168,578	344,000	28.233,438
6	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG 2)	21.508,650		0,000				0,000	21.508,650
7	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)	10.607,997	173.035,173	4.002,650	617,530	76,281	12,713	706,524	13.993,117
8	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	396,105		0,000		4,060	0,510	4,570	396,105
V	Vay các tổ chức khác								

Ghi chú:

Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tháng 6/2022: 23.132



Phụ lục II

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI TRÊN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG
NĂM: 2019, 2020 và 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 65/NO-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	2019	2020	2021
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng	2.512.274	2.877.771	3.689.538
2	Trả nợ vốn vay lại	12	479	5.143
3	Tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng	0,00%	0,02%	0,14%

[Handwritten signature]

PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ BÀ TĂNG THÍCH ƯNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO ĐẢM TỘC THIẾU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ*

(Rèn theo Nghị quyết số: 65/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh)

Phụ lục III

Đơn vị tính: USD

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỷ lệ trả gốc (%)	Lãi suất thả nổi tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022 (%/năm)	hình lịchãi suất (%/năm)	Phí huy động vốn (%/năm)	Phụ phí theo kỳ hạn (%/năm)	Lãi vay tổng cộng (%/năm)	Phí Quản lý cho vay lại (%/năm)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả nợ lãi	Phí quản lý cho vay lại (0,25% dư nợ)	Trả phí cam kết (0,15% số tiền chưa giải ngân)	Tổng nợ phải trả theo đợt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)+(10)+(11)+(12)	(14)	(15)	(16)	(17)=(13)*(6)	(18)=(14)*6	(19)=(15)*(7)	(20)=(16)+(17)+(18)+(19)
I. Thời gian ân hạn																			
1	1/15/2023	7/15/2023	181	600.000	600.000	11.400.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		2.489	754	8.598	11.841
2	7/15/2023	1/15/2024	184	600.000	1.200.000	10.800.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		5.060	1.533	8.280	14.874
3	1/15/2024	7/15/2024	182	1.200.000	2.400.000	9.600.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		10.011	3.033	7.280	20.324
4	7/15/2024	1/15/2025	184	1.200.000	3.600.000	8.400.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		15.181	4.600	6.440	26.221
5	1/15/2025	7/15/2025	181	2.400.000	6.000.000	6.000.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		24.890	7.542	4.525	36.956
6	7/15/2025	1/15/2026	184	2.400.000	8.400.000	3.600.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		35.423	10.733	2.760	48.916
7	1/15/2026	7/15/2026	181	1.800.000	10.200.000	1.800.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		42.312	12.821	1.358	56.491
8	7/15/2026	1/15/2027	184	1.800.000	12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		50.604	15.333	0	65.938
9	1/15/2027	7/15/2027	181		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		49.779	15.083	0	64.863
10	7/15/2027	1/15/2028	184		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		50.604	15.333	0	65.938
11	1/15/2028	7/15/2028	182		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		50.054	15.167	0	65.221
12	7/15/2028	1/15/2029	184		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		50.604	15.333	0	65.938
II. Thời gian trả nợ																			
13	1/15/2029	7/15/2029	181		12.000.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		49.779	15.083	0	380.863
14	7/15/2029	1/15/2030	184		11.684.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		49.272	14.930	0	380.201
15	1/15/2030	7/15/2030	181		11.368.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		47.158	14.289	0	377.446
16	7/15/2030	1/15/2031	184		11.052.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		46.607	14.122	0	376.729
17	1/15/2031	7/15/2031	181		10.736.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		44.536	13.495	0	374.030
18	7/15/2031	1/15/2032	184		10.420.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		43.941	13.314	0	373.256
19	1/15/2032	7/15/2032	182		10.104.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		42.146	12.770	0	370.916
20	7/15/2032	1/15/2033	184		9.788.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		41.276	12.507	0	369.783
21	1/15/2033	7/15/2033	181		9.472.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		39.292	11.906	0	367.198
22	7/15/2033	1/15/2034	184		9.156.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		38.611	11.699	0	366.310
23	1/15/2034	7/15/2034	181		8.840.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		36.671	11.111	0	363.782
24	7/15/2034	1/15/2035	184		8.524.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		35.946	10.892	0	362.838
25	1/15/2035	7/15/2035	181		8.208.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		34.049	10.317	0	360.366
26	7/15/2035	1/15/2036	184		7.892.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		33.281	10.084	0	359.365
27	1/15/2036	7/15/2036	182		7.576.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		31.600	9.575	0	357.176
28	7/15/2036	1/15/2037	184		7.260.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		30.616	9.278	0	355.892
29	1/15/2037	7/15/2037	181		6.944.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		28.806	8.728	0	353.534
30	7/15/2037	1/15/2038	184		6.628.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		27.950	8.469	0	352.420
31	1/15/2038	7/15/2038	181		6.312.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		26.184	7.934	0	350.118
32	7/15/2038	1/15/2039	184		5.996.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		25.285	7.662	0	348.947
33	1/15/2039	7/15/2039	181		5.680.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		23.562	7.139	0	346.702
34	7/15/2039	1/15/2040	184		5.364.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		22.620	6.854	0	345.474

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỉ lệ trả gốc (%)	Lãi suất thả nổi tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022 (%/năm)	hệ số lệch lãi suất (%/năm)	Phí huy động vốn (%/năm)	Phụ phí theo kỳ hạn (%/năm)	Lãi vay tổng cộng (%/năm)	Phí Quản lý cho vay lại (%/năm)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả nợ lãi	Phí quản lý cho vay lại (0,25% dư nợ)	Trả phí cam kết (0,15% số tiền chưa giải ngân)	Tổng nợ phải trả theo đợt
35	1/1/5/2040	7/1/5/2040	182		5.048.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	21.056	6.380	0	343.436
36	7/1/5/2040	1/1/5/2041	184		4.732.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	19.955	6.046	0	342.001
37	1/1/5/2041	7/1/5/2041	181		4.416.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	18.319	5.551	0	339.869
38	7/1/5/2041	1/1/5/2042	184		4.100.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	17.290	5.239	0	338.529
39	1/1/5/2042	7/1/5/2042	181		3.784.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	15.697	4.756	0	336.453
40	7/1/5/2042	1/1/5/2043	184		3.468.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	14.625	4.431	0	335.056
41	1/1/5/2043	7/1/5/2043	181		3.152.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	13.075	3.962	0	333.037
42	7/1/5/2043	1/1/5/2044	184		2.836.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	11.959	3.624	0	331.583
43	1/1/5/2044	7/1/5/2044	182		2.520.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	10.511	3.185	0	329.696
44	7/1/5/2044	1/1/5/2045	184		2.204.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	9.294	2.816	0	328.111
45	1/1/5/2045	7/1/5/2045	181		1.888.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	7.832	2.373	0	326.205
46	7/1/5/2045	1/1/5/2046	184		1.572.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	6.629	2.009	0	324.638
47	1/1/5/2046	7/1/5/2046	181		1.256.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	5.210	1.579	0	322.789
48	7/1/5/2046	1/1/5/2047	184		940.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	3.964	1.201	0	321.165
49	1/1/5/2047	7/1/5/2047	181		624.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	2.589	784	0	319.373
50	7/1/5/2047	1/1/5/2048	184		308.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		308.000	1.299	394	0	309.692
Cộng					12.000.000										12.000.000	1.365.505	413.754	39.240	13.818.500

Ghi chú:

1. Lãi suất chuyển đổi cố định; Phí chênh lệch biến đổi; Phụ phí trên Biên chi phí tài trợ; Phí bảo hiểm đáo hạn
2. Thời hạn vay: 25 năm; Thời gian ân hạn: 06 năm; theo Biên bản ghi nhớ ngày 25/12/2021 giữa ADB và UBND tỉnh Quảng Trị, UBND tỉnh Phú Yên.
3. Phí quản lý cho vay lại trả cho Bộ tài chính (Nghị định 97/2018/NĐ-CP): 0,25%/dư nợ/năm
4. Phương thức trả nợ gốc: lựa chọn phương thức trả nợ đều; Mỗi năm trả 1 khoản cố định: 316.000 USD và trả theo bán niên, riêng năm 2048 là 308.000 USD
5. Dự kiến lãi suất thả nổi không thay đổi.

Lấy theo ADB tại: <https://www.adb.org/what-we-do/public-sector-financing/lending-policies-rates>